

Bản án số: 195/2020/HSPT

Ngày: 20/5/2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI H4 NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn H;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn S;

Ông Nguyễn Huyền C.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh T, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại H4 Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H4 Nội: Bà Trần Thị Minh N, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân cấp cao tại H4 Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1061/2019/TLPT-HS ngày 25 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Ngọc K, do có kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2019/HSST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

**** Bị cáo bị kháng cáo:***

Nguyễn Ngọc K - sinh năm 1949, tại huyện L, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ĐKKH và cư trú: Thôn 4, xã F, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 5/10; Nghề nghiệp: Bộ đội giải ngũ; Con ông Nguyễn Ngọc K1 và bà Vũ Thị Đ (đã chết); Gia đình có 02 anh chị em, bị cáo là con thứ 2; Vợ: Nguyễn Thị B; Con: Có 03 con, lớn sinh năm 1975, nhỏ sinh năm 1984; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/6/2019 đến 26/9/2019. Hiện tại ngoại, có mặt.

**** Người bào chữa cho bị cáo:*** Luật sư Nguyễn Thu H, Công ty luật Hợp danh G, Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

**** Người bị hại:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955; địa chỉ: Lô 320CL9 MBQH 121, phường V, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; Nơi ở hiện nay: Số 103/77 phố T, phường V, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung

vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Ngọc K sinh năm 1949, ở thôn 5, xã F, huyện L có quen biết với bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955, ở Phường V, Thành phố Thanh Hóa. K đã giới thiệu với bà T rằng K là cán bộ quân đội nghỉ hưu nên đã quen thân với nhiều bạn bè hiện đang làm việc trong ngành giáo dục, y tế và Sở tài chính ở tỉnh Thanh Hóa, vì vậy K có thể đứng ra xin việc làm cho các cháu đã học xong chưa xin được việc ở các trường phổ thông, bệnh viện và Sở tài chính. Mỗi trường hợp xin việc phải đưa trước cho K hồ sơ xin tuyển dụng và một số tiền từ 50 triệu đồng đến 150 triệu đồng tùy từng ngành nghề, số tiền còn lại khi nào nhận quyết định sẽ nhận tiếp theo thỏa thuận trước đó. Khi nghe K nói như trên, bà T đã tin tưởng K có khả năng xin được việc làm ở các cơ quan, trường học... là có thật. Do có mối quan hệ bạn bè quen biết rộng từ trước đó và trong họ có nhiều con em học xong nhưng chưa xin được việc làm, nên bà T đã nói lại với những người này để họ làm hồ sơ, thu xếp tiền để bà T đứng ra nhờ K xin việc cho con em họ.

Vì vậy từ năm 2014 đến năm 2015, Nguyễn Thị T đã trực tiếp đứng ra nhận nhiều hồ sơ với tổng số tiền 1.236.000.000 đồng (Một tỉ hai trăm ba mươi sáu triệu đồng) đưa cho K để nhờ K xin việc vào làm việc của cơ quan nhà nước. Sau mỗi lần nhận hồ sơ và một số tiền đưa trước thì K đều hứa thời gian nhận quyết định để đi làm. Tuy nhiên K không đi xin việc cho trường hợp nào. Sau một thời gian chờ nhưng không lấy được quyết định cho các cháu đi làm như Nguyễn Ngọc K đã hứa, bà T đã nhiều lần yêu cầu K trả lại tiền, K đã trả 03 lần cho bà T là 140.000.000 đồng (BL: 340- 342). Hai bên đã làm giấy chót nợ, K còn phải trả cho bà T 1.096.000.000 đồng vào ngày 20/9/2016 (BL: 334). Sau đó, K còn trả tiếp cho bà T được 336.000.000 đồng, K và bà T đã chót số tiền còn nợ với bà T là 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng) (BL: 335), số tiền này K đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Đến đầu năm 2016, bà T đã nhiều lần yêu cầu K hoàn lại số tiền mà K không xin được việc, nhưng K đã lẩn tránh không hoàn lại số tiền trên cho bà T, nên bà T đã làm đơn tố cáo Nguyễn Ngọc K đã có hành vi lừa đảo bằng hình thức hứa xin việc làm cho 12 trường hợp để chiếm đoạt 1.096.000.000đ của mình đến Cơ quan điều tra cụ thể như sau:

Vào đầu năm 2014 đến năm 2015, thông qua bà Đào Thị M, sinh năm 1963, Lô E1.2, khu đô thị B, phường Đ, thành phố Thanh Hóa, bà T đã nhận của bà M 05 hồ sơ xin việc cho con em bà và một số tiền, bà T đã đưa hồ sơ và số tiền 380 triệu đồng của các trường hợp xin việc làm như sau: (BL: 148-155)

- Năm 2014, bà T nhận của bà M một số tiền và hồ sơ xin cho cháu Trịnh Thị D ở phường H, thành phố Thanh Hóa, đã học xong về kế toán tài chính, xin vào làm kế toán cho Sở Tài chính; sau khi nhận được tiền và hồ sơ, bà T đã đưa cho K 50 triệu đồng và hồ sơ xin việc cho cháu D (BL: 149).

- Năm 2014, bà T nhận của bà M tiền và hồ sơ của cháu Nguyễn Thị H,

xin chuyển công tác từ Trung tâm y tế huyện X về Trung tâm y tế huyện C; sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa cho K 100 triệu đồng và hồ sơ chuyển việc cho cháu H (BL: 149-150).

- Năm 2014, bà T nhận của bà M tiền và hồ sơ của cháu Trịnh Thị Tố Q, ở xã O, huyện BT, xin vào y tế trường học; sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa cho K 50 triệu đồng và hồ sơ xin việc của cháu Q (BL: 149).

- Năm 2014, bà T nhận của bà M tiền và hồ sơ của con trai là Đỗ Tất C, sinh năm 1989, xin vào môi trường tỉnh Thanh Hóa; sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa cho K 80 triệu đồng và hồ sơ xin việc của cháu C (BL: 149 - 150).

- Năm 2014, bà T nhận của bà M tiền và hồ sơ của cháu Nguyễn Thị H1, ở xã TT, huyện TH, xin vào thiết bị thư viện huyện TH; sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa cho K 100 triệu đồng và hồ sơ xin việc của cháu H1 (BL: 149).

Ngoài ra, Nguyễn Thị T còn nhận hồ sơ xin việc làm và tiền của một số người đưa cho K như sau:

- Tháng 02/2014, Nguyễn Thị T nhận hồ sơ và 90 triệu đồng của bà An Thị H2, sinh năm 1953, ở phường V, thành phố Thanh Hóa để xin việc cho con gái là Ngô Thị Thu H3 vào làm việc tại Bệnh viện ung bướu tỉnh Thanh Hóa. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa cho Nguyễn Ngọc K 90 triệu đồng để xin việc cho cháu H3 (BL: 76-122, 172-182).

- Vào năm 2014, Nguyễn Thị T nhận hồ sơ của ông Trịnh Đức V, sinh năm 1956, ở thôn HC, xã HL, huyện L, để xin cho con trai là Trịnh Văn L2 vào công tác trong ngành giáo dục huyện L. Ông V đã chuyển vào tài khoản của bà T vào ngày 20/5/2014 với số tiền là 50.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa lại cho Nguyễn Ngọc K 50 triệu đồng để xin việc cho cháu L2 (BL: 76 - 122, 156).

- Ngày 13/8/2014, Nguyễn Thị T nhận hồ sơ và 95 triệu đồng của bà H4 Thị L, sinh năm 1960, ở 123B, Trịnh K3, phường V, thành phố Thanh Hóa, để xin cho cháu là Nguyễn Thị H1 vào làm việc ở bệnh viện huyện TX. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa lại cho Nguyễn Ngọc K 95 triệu đồng để xin việc cho cháu H1. (BL: 170).

- Vào năm 2014, Nguyễn Thị T nhận hồ sơ và 50 triệu đồng của chị Trịnh Thúy H4, sinh năm 1983, ở phường QH, thành phố Thanh Hóa để xin cho Nguyễn Thị H3 vào làm việc tại Công ty thiết bị vật tư y tế tỉnh Thanh Hóa. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa lại cho Nguyễn Ngọc K 50 triệu đồng để xin việc cho cháu H3 (BL: 145-147).

- Ngày 04/8/2015, Nguyễn Thị T nhận hồ sơ và 130 triệu đồng của bà Vũ Thị H, sinh năm 1970, ở đội 3, xã MN, huyện C, để xin cho con gái là Đỗ Thị Diệu L2 vào làm việc ở Bệnh viện huyện C. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa lại cho Nguyễn Ngọc K 130 triệu đồng để xin việc cho cháu L2 (BL:

166-169).

- Vào năm 2015, Nguyễn Thị T nhận hồ sơ và 300 triệu đồng của bà Vũ Thị T2, sinh năm 1969, phường V, thành phố Thanh Hóa và hồ sơ để xin cho con trai là Trương Nam H vào Cảnh sát phòng cháy chữa cháy. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ bà T đã đưa lại cho Nguyễn Ngọc K 300 triệu đồng để xin việc cho cháu H (BL: 163-165).

Theo báo cáo của bà Nguyễn Thị T, bà T đã thông qua nhiều người để đứng ra nhận hồ sơ và tiền để xin việc làm cho 12 trường hợp với tổng số tiền 1.236.000.000đ, sau 03 lần K đã trả cho bà T 140 triệu đồng, số tiền K chưa hoàn lại cho bà T là 1.096.000.000đ (BL: 334). Nhưng bà T chỉ đề nghị K pH hoàn trả số tiền là 1.095.000.000đ. Bà T không nhớ được phần chênh lệch một triệu đồng này là của trường hợp nào nhờ xin việc, nên số tiền K chiếm đoạt là 1.095.000.000đ. Quá trình điều tra bà T đã thừa nhận giấy chót nợ giữa K và bà đã cùng nhau ký trong một giấy K còn nợ bà T số tiền 760 triệu (BL: 335) chữ viết trong giấy là của bà T, nhưng số tiền này bà T đã cho K vay trước đó và đã được thanh toán, không nằm trong khoản tiền mà K nhận để xin việc, nhưng bà T không đưa ra được những tài liệu chứng cứ để chứng minh khoản tiền 760 triệu là khoản tiền vay mượn đã được thanh toán trước đó với K (BL: 76-122).

Quá trình điều tra, bị can K khai nhận tổng số tiền đã nhận từ bà T để xin việc là 1.236.000.000 đồng (BL: 333), K không nhớ được tên tuổi, địa chỉ, số tiền của từng trường hợp. Sau khi nhận tiền của bà T, K không trực tiếp đi xin việc làm, khi bà T đòi, K đã trả nhiều lần với tổng số tiền là 140 triệu đồng cho bà T (340-342) vì vậy bà T và K đã thống nhất viết giấy chót nợ K còn nợ là 1.095.000.000đ (BL: 334), sau đó K tiếp tục trả cho bà T nhiều lần và hai bên đã thống nhất chót số tiền mà K còn nợ của bà T là 760 triệu đồng, Nguyễn Ngọc K đã giao nộp cho Cơ quan điều tra toàn bộ giấy tờ gốc mà hai bên đã ký xác nhận (BL: 200-230; 333-347).

Đối với giấy nhận tiền xin việc làm chót ngày 20/9/2016 giữa K và bà T. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa đã Trung cầu giám định chữ ký, chữ viết tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa.

Tại bản kết luận xác định: Chữ ký, chữ viết “Nguyễn Ngọc K” ở mục “người nhận tiền” so với chữ ký, chữ viết “Nguyễn Ngọc K” trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra (BL: 282-283).

Đối với giấy chót nợ ngày 22/9/2016 giữa K và bà T, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa đã trung cầu giám định chữ ký, chữ viết tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa.

Tại bản kết luận xác định: Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T trừ các nội dung: “22-9-2016 (dòng 4); 22/9/2016 (dòng 5) và 22/9/2016 (dòng 8)” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên mẫu so sánh (ký hiệu M5, M6, M7 và M8) do cùng một người viết ra.

Tại mục: “22/9/2016” (dòng 5), chữ số tại mục tháng bị sửa chữa từ số “5” thành số “9” chữ số cuối tại mục năm bị sửa chữa, không phát hiện được nội

dùng trước khi bị sửa chữa (BL: 287-288).

Như vậy, đủ căn cứ xác định Nguyễn Ngọc K với thủ đoạn lừa xin việc làm vào các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T số tiền 760 triệu đồng, số tiền này K không sử dụng vào việc đi xin việc làm mà dùng chi tiêu cá nhân hết.

* Ngoài ra, cũng với thủ đoạn như trên Nguyễn Ngọc K đã nói với ông Trịnh Xuân Đ ở xã LT, huyện L, K là người có khả năng xin được việc làm vào các cơ quan nhà nước và lo cho những người đã đi bộ đội được hưởng chế độ thương binh. Tin lời K là thật, ngày 19/3/2015 ông Đ đã đưa hồ sơ và 50 triệu đồng xin việc cho con dâu ông vào làm việc tại Công ty dược TH (BL: 336-337) và thông qua ông Đ, K nhận 9 triệu đồng để làm chế độ thương binh cho ông Đỗ Xuân N (là em họ của ông Đ) ở LT, huyện L. K đã viết giấy nhận tiền và hứa thời gian để nhận các quyết định (BL: 135-144).

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định mẫu chữ trên giấy nhận tiền có chữ ký mang tên Nguyễn Ngọc K.

Kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Ngọc K trên mẫu so sánh là do cùng một người viết ra (BL: 283).

Quá trình điều tra, K còn khai số tiền 50 triệu để xin việc cho con ông Đ vào Công ty Dược TH, khi không xin được việc đã trả lại cho ông Đ nhưng không viết giấy tờ giao nhận, K không xuất trình được các tài liệu chứng minh đã trả lại tiền cho ông Đ; về số tiền 9 triệu nhận của ông Đ để chạy chế độ thương binh cho ông Đỗ Xuân N, K đã chuyển hồ sơ và 03 triệu đồng cho ông Nguyễn Văn TH1 ở Huyện đội L và còn giữ lại 06 triệu đồng, tuy nhiên tài liệu điều tra xác định Ban chỉ huy Quân sự huyện L không nhận hồ sơ thương binh của ông Đỗ Xuân N như K khai. Vì vậy lời khai của bị can K là không có cơ sở (BL: 242-249).

Với thủ đoạn nhận tiền và hồ sơ xin việc làm và làm thủ tục hưởng chế độ thương binh, K đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Trịnh Xuân Đ với tổng số tiền 59.000.000đ, số tiền này K đã dùng chi tiêu cá nhân hết.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2019/HSST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, m, p, s khoản 1, 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 331 và 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Khoản 1 Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc K 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi H4nh án. Được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước (từ ngày 04/6/2019 đến ngày 26/9/2019).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, nghĩa

vụ chậm trả, nghĩa vụ thi hành án, án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/12/2019, người bị hại bà Nguyễn Thị T kháng cáo với nội dung đề nghị xem xét lại hình phạt và trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Nguyễn Ngọc K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại Nguyễn Thị T thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ yêu cầu xem xét lại trách nhiệm dân sự bồi thường của bị cáo còn phải bồi thường là 945.000.000 (chín trăm, bốn mươi lăm triệu) đồng, chứ không phải 610.000.000 (sáu trăm mười triệu) đồng như án sơ thẩm quyết định.

Bị cáo Nguyễn Ngọc K thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người bị hại và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên và mong muốn sớm trở về để thực hiện bồi thường cho bị hại. Hoàn cảnh kinh tế của bị cáo là khó khăn, sống phụ thuộc các con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, kháng cáo của các người bị hại đối với bị cáo K. Tại phiên tòa hôm nay người bị hại thay đổi nội dung kháng cáo, rút yêu cầu tăng hình phạt, chỉ còn kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của bị cáo. Sau khi phân tích, đánh giá H4nh vi của bị cáo, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy có đủ căn cứ xác định bị cáo Nguyễn Ngọc K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật. Căn cứ vào tính chất mức độ H4nh vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo K được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, m, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự; tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48; áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt 09 (chín) năm tù đối với bị cáo là phù hợp. Do người bị hại rút kháng cáo về phần hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần hình phạt của bị cáo; đối với yêu cầu đề nghị bị cáo bồi thường 945.000.000 (chín trăm, bốn mươi lăm triệu) đồng thấy không có căn cứ, đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Về tội danh nhất trí với bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay bị hại rút kháng cáo về phần hình phạt đối với bị cáo, chỉ còn giữ kháng cáo về phần trách nhiệm bồi thường. Tuy nhiên, kháng cáo của bị hại không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị hại, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận bị hại không đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội vì cho rằng bị cáo chiếm đoạt 1.095.000.000 (một tỷ, chín mươi lăm triệu) đồng của mình là có thật mặc dù không có thêm tài liệu nào để chứng minh.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ,

toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, của người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bị hại Nguyễn Thị T tự nguyện rút một phần kháng cáo về yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo K. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 342 Bộ luật tố tụng hình sự để Đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo. Quyết định của bản án hình sự sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo có hiệu lực pháp luật từ ngày hôm nay.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo K khai thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp lời khai nhận của bị cáo trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của người bị hại, người L quan, nhân chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận: Mặc dù không có chức trách, khả năng tuyển dụng nhưng trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2015 bị cáo đã đưa ra thông tin có thể xin được việc làm cho các cháu đã học xong ở các trường phổ thông, bệnh viện và Sở tài chính qua đó chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị T 760.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo tăng bồi thường của người bị hại, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm bị hại không xuất trình thêm được chứng cứ, tài liệu nào để bác bỏ giấy chốt nợ ngày 22/9/2016 và chứng minh được bị cáo vẫn còn nợ 945.000.000 đồng của bị hại. Theo các tài liệu, giấy tờ mà các bên xuất trình, cung cấp và cơ quan Điều tra thu thập trong hồ sơ vụ án thì giấy chốt nợ ngày 22/9/2016 là giấy chốt nợ cuối cùng, thể hiện bị cáo còn nợ 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng) của người bị hại Nguyễn Thị T. Sau khi phạm tội bị cáo đã khắc phục được 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng. Bản án sơ thẩm buộc bị cáo còn phải trả cho bị hại 610.000.000 (sáu trăm mười triệu) đồng là có căn cứ. Do đó, đối với kháng cáo yêu cầu tăng bồi thường của người bị hại là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị hại buộc bị cáo bồi thường 945.000.000 (chín trăm, bốn mươi lăm triệu) đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H4 nội là bác kháng cáo của bị hại về yêu cầu tăng bồi thường, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị T về yêu cầu tăng bồi thường, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Người bị hại là người cao tuổi nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 342; điểm a, đ khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người bị hại Nguyễn Thị T về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ngọc K.

Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại Nguyễn Thị T về yêu cầu tăng bồi thường đối với bị cáo Nguyễn Ngọc K; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2019/HSST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể:

1/ Đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ngọc K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Phần hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 121/2019/HSST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đối với bị cáo Nguyễn Ngọc K có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ xét xử phúc thẩm.

2/ Buộc bị cáo Nguyễn Ngọc K bồi thường cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 610.000.000 (sáu trăm mười triệu) đồng.

3/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (sau khi bản án có hiệu lực pháp luật), nếu các bên không thỏa thuận được lãi suất chậm trả thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền Việt Nam đồng chưa thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại H4 Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an tỉnh Thanh Hóa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu HS, phòng HCTP.

Điều Văn H

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Huyền C

Nguyễn Văn Sơn

Điền Văn H